tè shǐ

特使

noun · special envoy

Example Sentences

Zǒng tǒng pài tè shǐ qù tán pàn
总 统 派特使去谈 判。

The president sent a special envoy to negotiate.

Zhè wèi tè shǐ dài lái le hé píng de xiāo xī
这 位特使带来了和 平 的消 息。

This special envoy brought news of peace.

Lián hé guó tè shǐ fǎng wèn le shòu zāi dì qū
联 合 国 特使 访 问了 受 灾地区。

The UN special envoy visited the disaster-stricken area.

Trace each character, then write the word on your own.

特 特 特 特 特 特 特 特 特 特 特
特 特

使 使 使 使 使 使 使 使 使 使 使